

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CỦA CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Năm tài chính 2015

Kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CPA HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 39 745 081/82

Fax: (04) 39 745 083

Hà Nội, tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo kiểm toán của kiểm toán viên độc lập	6 - 7
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015	8 - 11
Báo cáo kết quả SXKD hợp nhất cho năm tài chính 2015	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2015 (theo PP trực tiếp)	13 - 14
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2015	15 - 37
Phụ lục số 1 : Các khoản đầu tư tài chính	38
Phụ lục số 2 : Nợ xấu	39
Phụ lục số 3 : Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	40
Phụ lục số 4 : Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	41
Phụ lục số 5 : Vay và nợ thuê tài chính	42 - 43
Phụ lục số 6 : Phải trả người bán	44
Phụ lục số 7 : Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu	45
Phụ lục số 8 : Báo cáo bộ phận	46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam lập và trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2015.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 9 ngày 18 tháng 09 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08 39 404 271/125
Fax : 08 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội, sàn giao dịch Upcom với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337
Ngày niêm yết : 26/5/2015
Ngày chính thức giao dịch : 10/6/2015

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

- | <u>Tên đơn vị</u> | <u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u> |
|---|--|
| 1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu | Số 32 Phan Đăng Lưu, Phường 3 Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Mã chi nhánh: 0300448709-005 |
| 2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng | Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
Mã chi nhánh: 0300448709-006 |

3. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Mã chi nhánh: 0300448709-008
4. Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
Mã chi nhánh: 0300448709-003
5. VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	5.500.000.000	100%	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0309518598

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	18.540.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

Lĩnh vực kinh doanh:

Thương mại. Dịch vụ.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;

(Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Hồng Vũ	Chủ tịch	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Trương Đình Sơn	Phó Chủ tịch	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Bùi Mạnh Cường	Thành viên	Bầu từ ngày 27 tháng 08 năm 2015
Ông Huỳnh Nam Anh	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng Ban	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Hoàng Thị Thanh Phương	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 09 năm 2015 (Thay thế Ông Trương Đình Sơn nghỉ hưu)
Ông Huỳnh Nam Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 05 năm 2013
Ông Dương Đình Ninh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 05 năm 2013
Ông Đặng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 05 năm 2015
Bà Mai Thị Thu Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật cho Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này:

Bà Phạm Thị Cẩm Hà - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội là công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

(Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)

CÁC SỰ KIỆN, ĐẶC ĐIỂM ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Thực hiện kết luận Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 08/09/2015 cho năm tài chính 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam, Công ty đã điều chỉnh lũy kế bổ sung đầu năm 146,2 tỷ lãi vay và 8,6 tỷ khấu hao TSCĐ; Hạch toán bổ sung lãi vay phải trả 120,9 tỷ đồng, trích bổ sung khấu hao TSCĐ 8,6 tỷ đồng vào năm 2014.
- Thực hiện chủ trương thoái vốn tại các Công ty con, Vitranschart đã tổ chức bán đấu giá thành công phần vốn góp tại Công ty CP cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimex JSC) vào ngày 29/5/2015, giảm tỷ lệ sở hữu từ 56,67% xuống còn 26,46%.
- Chi nhánh Vitranschart tại Vũng Tàu tạm ngừng kinh doanh từ 01/07/2015 đến 30/6/2016 do gặp khó khăn về tài chính, thị trường không thuận lợi theo quyết định 10/QĐ-HĐQT ngày 18/6/2015.
- Công ty đã ký Hợp đồng bán tàu VTC Sky theo hợp đồng số 10/HĐMBT.VTC SKY, giá trị hợp đồng 142 tỷ đồng bao gồm thuế GTGT, người mua là Công ty CP Vận tải và Thương mại Quốc tế. Công ty đã giao tàu cho người mua vào ngày 30/01/2015 tại Phao Xoài Rạp - Tp Hồ Chí Minh.
- Trong kỳ, Công ty bàn giao tàu VTC Tiger và VTC Ace cho Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam để xử lý khoản nợ vay dài hạn tại ngân hàng này.
- Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng dự án Kho bãi Nhơn Bình tại KCN Nhơn Bình - Bình Định, dự kiến bàn giao tài sản trong cuối Quý 1/2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

Ngoại trừ những ảnh hưởng nêu trong đoạn các sự kiện đặc biệt ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính thì:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.



Phạm Thị Cẩm Hà
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tp Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2016

(Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)



Số: 38 /2016/BCKT/BCTCHN - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2015
của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Kính gửi **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN TỔNG GIÁM ĐỐC; QUÝ CỔ ĐÔNG**
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính lập ngày 08/03/2016 đã được trình bày từ trang 8 đến trang 46 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lưu ý về tính hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam cho năm tài chính 2015 được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục. Đến cuối năm tài chính 2015, Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam có nhiều biện pháp được triển khai để tái cơ cấu doanh nghiệp. Trong năm tài chính tiếp theo, doanh nghiệp khẳng định tiếp tục hoạt động liên tục nhờ các biện pháp triển khai đang thực hiện có hiệu quả.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội giữ 01 bản.



Lê Văn Dò
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0231-2013-016-1
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Thị Gấm
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 1082-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233.873.073.781	326.587.176.520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	35.396.674.277	52.461.877.891
1 . Tiền	111		12.130.674.277	20.461.877.891
2 . Các khoản tương đương tiền	112		23.266.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.636.339.915	115.475.882.528
1 . Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	3	63.171.243.984	52.872.229.425
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	20	27.529.233.471	44.784.426.997
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	4	23.706.807.945	26.847.397.011
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	21	(5.770.945.485)	(9.028.170.905)
IV. Hàng tồn kho	140		56.753.884.266	99.117.127.937
1 . Hàng tồn kho	141	6	56.753.884.266	99.117.127.937
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.086.175.323	59.532.288.164
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	20.333.199.683	26.453.660.935
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	22	9.126.776.513	32.330.856.578
3 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	3.626.199.127	747.770.651

(Các Thuyết minh từ trang 15 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

		(Tiếp theo)		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.671.224.442.381	2.333.983.987.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.343.341.800	1.306.502.200
1 . Phải thu dài hạn khác	216	4	1.343.341.800	1.306.502.200
II. Tài sản cố định	220		1.470.550.841.242	2.136.192.302.469
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.468.569.933.033	2.133.281.590.467
- Nguyên giá	222		2.830.639.644.913	3.771.757.951.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.362.069.711.880)	(1.638.476.361.354)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	9	1.980.908.209	2.910.712.002
- Nguyên giá	228		7.658.291.325	7.734.145.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.677.383.116)	(4.823.433.323)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240	7	2.517.190.638	801.531.941
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.517.190.638	801.531.941
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	7.128.204.119	-
1 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.128.204.119	-
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		189.684.864.582	195.683.650.426
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.051.264.582	41.050.050.426
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	154.633.600.000	154.633.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.905.097.516.162	2.660.571.163.556

(Các Thuyết minh từ trang 15 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.109.659.566.763	2.661.748.298.449
I. Nợ ngắn hạn	310		366.801.851.805	482.318.722.939
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	95.773.055.171	191.859.451.512
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	7.185.116.259	2.370.911.535
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	553.542.966	919.464.632
4 . Phải trả người lao động	314		27.512.218.324	21.053.341.879
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	25.318.268.673	31.651.797.432
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	31.223.350.561	10.134.692.565
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	15	19.633.481.147	18.883.048.768
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	157.008.170.587	202.360.834.580
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	2.594.648.117	3.085.180.036
II. Nợ dài hạn	330		1.742.857.714.958	2.179.429.575.510
1 . Phải trả người bán dài hạn	331	12	500.000.000	1.495.082.905
2 . Phải trả dài hạn khác	337	15	8.404.589.178	8.404.589.178
3 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	1.733.953.125.780	2.169.529.903.427

(Các Thuyết minh từ trang 15 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

	(Tiếp theo)		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(204.562.050.601)	(1.177.134.893)
I. Vốn chủ sở hữu	410	18 (204.562.050.601)	(1.177.134.893)
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	589.993.370.000	589.993.370.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	589.993.370.000	589.993.370.000
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412	88.258.000	88.258.000
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	306.000.000
4 . Quỹ đầu tư phát triển	418	9.691.201.839	10.109.485.045
5 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	4.934.983.765	4.898.917.929
6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(809.269.864.205)	(615.423.137.114)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(615.423.137.114)	(379.103.885.073)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	(193.846.727.091)	(236.319.252.041)
7 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	8.849.971.247
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.905.097.516.162	2.660.571.163.556

Lê Kim Phụng
 Lập biểu

Mai Thị Thu Vân
 Kế toán trưởng



Phạm Thị Cẩm Hà
 Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	887.957.197.956	1.447.196.100.677
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	15.251.178.632	28.234.234.953
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	872.706.019.324	1.418.961.865.724
4 Giá vốn hàng bán	11	28	991.763.466.125	1.507.543.924.982
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(119.057.446.801)	(88.582.059.258)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	11.352.323.992	6.792.945.483
7 Chi phí tài chính	22	30	139.744.228.353	157.780.572.093
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.299.146.628	132.301.251.456
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	24		(194.827.682)	-
9 Chi phí bán hàng	25	31	10.952.680.918	24.440.402.270
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	48.813.367.944	49.675.681.817
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(307.410.227.706)	(313.685.769.955)
12 Thu nhập khác	31	33	202.937.818.195	1.246.248.497
13 Chi phí khác	32	34	89.382.389.721	1.819.168.753
14 Lợi nhuận khác	40		113.555.428.474	(572.920.256)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(193.854.799.232)	(314.258.690.211)
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	169.215.512	567.706.671
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	-	(79.056.633.190)
18 Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(194.024.014.744)	(235.769.763.692)
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(193.846.727.091)	(236.319.252.041)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(177.287.653)	549.488.349
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	38	(3.286)	(4.005)



Lê Kim Phượng
 Lập biểu



Mai Thị Thu Vân
 Kế toán trưởng



Phạm Thị Cẩm Hà
 Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2016

(Các Thuyết minh từ trang 15 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm tài chính 2015

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Ma số	T. Minh	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		864.321.362.289	1.435.713.102.053
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(606.063.397.676)	(1.112.895.356.105)
3	Tiền trả cho người lao động	03		(233.141.004.073)	(233.853.779.214)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(16.190.477.140)	(11.347.959.861)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(400.749.203)	(275.038.392)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		79.841.979.365	56.562.869.844
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(82.543.642.395)	(100.498.830.376)
8	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.824.071.167	33.405.007.949
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(22.939.908.135)	(25.698.145.460)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		129.739.336.955	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.406.000.000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.173.506.058	2.464.709.114
8	Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		111.378.934.878	(23.233.436.346)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		104.264.216.939	471.262.933.678
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(238.587.074.120)	(464.777.989.964)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

(Các Thuyết minh từ trang 15 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính 2015

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(134.322.857.181)	6.484.943.714
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(17.119.851.136)	16.656.515.317
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	52.461.877.891	53.859.075.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	54.647.522	(18.053.713.287)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 37	35.396.674.277	52.461.877.891

Lê Kim Phụng
Lập biểu

Mai Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Cẩm Hà
Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 9 ngày 18 tháng 09 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08 39 404 271/125
Fax : 08 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội, sàn giao dịch Upcom với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337
Ngày niêm yết : 26/5/2015
Ngày chính thức giao dịch : 10/6/2015

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 32 Phan Đăng Lưu, Phường 3 Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mã chi nhánh: 0300448709-005

2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
 Mã chi nhánh: 0300448709-006
3. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 Mã chi nhánh: 0300448709-008
4. Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
 Mã chi nhánh: 0300448709-003
5. VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	5.500.000.000	100%	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0309518598

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	18.540.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Căn hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày tới 6 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Thực hiện kết luận Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 08/09/2015 cho năm tài chính 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam, Công ty đã điều chỉnh lũy kế bổ sung đầu năm 146,2 tỷ lãi vay và 8,6 tỷ khấu hao TSCĐ; Hạch toán bổ sung lãi vay phải trả 120,9 tỷ đồng, trích bổ sung khấu hao TSCĐ 8,6 tỷ đồng vào năm 2014.
- Thực hiện chủ trương thoái vốn tại các Công ty con, Vitranschart đã tổ chức bán đấu giá thành công phần vốn góp tại Công ty CP cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimec JSC) vào ngày 29/5/2015, giảm tỷ lệ sở hữu từ 56,67% xuống còn 26,46%.
- Chi nhánh Vitranschart tại Vũng Tàu tạm ngừng kinh doanh từ 01/07/2015 đến 30/6/2016 do gặp khó khăn về tài chính, thị trường không thuận lợi theo quyết định 10/QĐ-HĐQT ngày 18/6/2015.
- Công ty đã ký Hợp đồng bán tàu VTC Sky theo hợp đồng số 10/HĐMBT.VTC SKY, giá trị hợp đồng 142 tỷ đồng bao gồm thuế GTGT, người mua là Công ty CP Vận tải và Thương mại Quốc tế. Công ty đã giao tàu cho người mua vào ngày 30/01/2015 tại Phao Xoài Rạp - Tp Hồ Chí Minh.
- Trong kỳ, Công ty bàn giao tàu VTC Tiger và VTC Ace cho Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam để xử lý khoản nợ vay dài hạn tại ngân hàng này.
- Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng dự án Kho bãi Nhơn Bình tại KCN Nhơn Bình - Bình Định, dự kiến bàn giao tài sản trong cuối Quý 1/2016.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm:

	31/12/2015	31/12/2014
USD:	22.526 đồng	21.370 đồng
EUR:	24.716 đồng	25.916 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ vận chuyển.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

4.15 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này, bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR) Sở hữu: 100%
- Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) Sở hữu: 26,46%

(Số liệu hợp nhất kết quả kinh doanh là số liệu kết quả kinh doanh trong 5 tháng đầu năm 2015 - tính từ đầu năm đến thời điểm thoái vốn đối với Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và Xuất nhập khẩu Phương Đông)

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con và công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	114.919.265	439.742.995
+ Tiền Việt Nam	114.919.265	439.742.995
- Tiền gửi ngân hàng	12.015.755.012	20.022.134.896
+ Tiền Việt Nam	3.480.575.448	5.795.734.044
+ Ngoại tệ	8.535.179.564	14.226.400.852
- Các khoản tương đương tiền	23.266.000.000	32.000.000.000
Cộng	35.396.674.277	52.461.877.891

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	51.215.246.199	22.521.629.073
- Phải thu khách hàng trong nước	11.119.680.194	7.480.980.402
- Phải thu khách hàng SSR	836.317.591	1.866.512.015
- Phải thu khách hàng Pdimex	-	21.003.107.935
Cộng	63.171.243.984	52.872.229.425

4 Phải thu khác

	Số cuối năm đồng		Số đầu năm đồng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Tạm ứng	8.088.229.485	-	11.511.234.630	-
+ Phải thu khác	15.618.578.460	-	15.336.162.381	-
Cộng	23.706.807.945	-	26.847.397.011	-
Dài hạn				
+ Các khoản tiền ủy thác	326.541.800	-	-	-
+ Các khoản phải thu dài	1.016.800.000	-	1.306.502.200	-
Cộng	1.343.341.800	-	1.306.502.200	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5 Nợ xấu Phụ lục số 2

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Hàng tồn kho				
+ Hàng mua đi đường	-	-	5.160.228.480	-
+ Nguyên vật liệu	55.502.071.485	-	73.490.832.760	-
+ Công cụ, dụng cụ	1.064.549.156	-	19.770.010.421	-
- Công cụ, dụng cụ	765.467.588	-	19.770.010.421	-
- Thiết bị, phụ tùng	299.081.568	-	-	-
+ Chi phí SXKD dở	187.263.625	-	696.056.276	-
Cộng	56.753.884.266	-	99.117.127.937	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7 Tài sản dở dang dài hạn				
+ Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm tài sản cố định	764.169.208	-	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản	1.753.021.430	-	801.531.941	-
Cộng	2.517.190.638	-	801.531.941	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình Phụ lục số 3

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình Phụ lục số 4

	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
10 Chi phí trả trước		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	71.524.830	100.130.153
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hòa hoạn	5.287.982.508	6.031.683.556
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	14.698.850.049	19.598.814.887
- Chi phí phân bổ khác	55.411.946	67.469.189
- Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh	219.430.350	500.972.256

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí trả trước ngắn hạn Pdimex	-	154.590.894
Cộng	20.333.199.683	26.453.660.935
+ Chi phí trả trước dài hạn:		
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	3.902.952.711	2.846.467.865
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	22.409.234.823	37.598.759.698
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	57.007.720	196.637.610
- Chi phí chờ phân bổ khác	8.474.169.684	185.363.519
- Chi phí trả trước dài hạn các CN	204.188.735	144.204.982
- Chi phí trả trước dài hạn SSR	3.710.909	23.500.085
- Chi phí trả trước dài hạn Pdimex	-	55.116.667
Cộng	35.051.264.582	41.050.050.426
11 Vay và nợ thuê tài chính		Phụ lục số 5
12 Phải trả người bán		Phụ lục số 6
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
a Số phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	442.815.974	397.725.778
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.824.893	336.883.540
- Thuế thu nhập cá nhân	59.902.099	184.855.314
Cộng	553.542.966	919.464.632
b Số phải thu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45.975.788
- Thuế thu nhập cá nhân	3.626.199.127	701.794.863
Cộng	3.626.199.127	747.770.651
14 Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
a Ngắn hạn:		
- Chi phí lãi vay phải trả	-	3.908.746.141
- Chi phí phải trả khác	25.318.268.673	27.743.051.291
VTC - cảng phí nước ngoài	15.272.205.297	22.857.342.230
Tiền ăn của thuyền viên	3.900.921.955	3.738.598.234
Trích trước phân bổ CP SCL, khác	5.971.127.192	867.073.924
Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)	130.946.495	67.430.603

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	11.090.000	59.780.000
CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	20.000.000	-
Chi phí phải trả SSR	11.977.734	152.826.300
Cộng	25.318.268.673	31.651.797.432
15 Phải trả khác		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	27.756.915	-
- Kinh phí công đoàn	7.870.051.787	7.891.456.700
- Bảo hiểm xã hội	3.242.212.700	7.049.827.683
- Bảo hiểm y tế	174.158.751	290.617.169
- Bảo hiểm thất nghiệp	110.022.916	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.209.278.078	3.651.147.216
Cộng	19.633.481.147	18.883.048.768
b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
+ Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
Cộng	8.404.589.178	8.404.589.178
16 Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước	31.223.350.561	10.134.692.565
Văn phòng công ty	31.223.350.561	10.042.817.565
CN Cty CP Vận tải và Thuê Tàu biển VN tại Bình Định	-	91.875.000
Cộng	31.223.350.561	10.134.692.565
17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	154.633.600.000	154.633.600.000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	154.633.600.000	154.633.600.000
18 Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Phụ lục số 7

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	589.993.370.000	589.993.370.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	589.993.370.000
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	589.993.370.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	<i>Chưa công bố</i>
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Chưa công bố</i>
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Không có</i>
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	<i>Không có</i>

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	9.691.201.839	10.109.485.045
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.934.983.765	4.898.917.929
Cộng	14.626.185.604	15.008.402.974

19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.826.561.550	1.826.561.550
+ <i>Dollar Mỹ (USD)</i>	880.472,82	673.653,37

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Euro (EUR) 1,10 1,04

20 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	24.795.322.822	42.284.461.885
- Trả trước cho người bán trong nước	2.733.910.649	530.979.732
- Trả trước cho người bán SSR	-	73.460.000
- Trả trước cho người bán Pdimex	-	1.895.525.380
Cộng	27.529.233.471	44.784.426.997

21 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.770.945.485	9.028.170.905
Cộng	5.770.945.485	9.028.170.905

22 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	9.126.776.513	32.330.856.578
Cộng	9.126.776.513	32.330.856.578

23 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua nước ngoài trả tiền trước ngắn hạn	877.080.643	137.368.929
- Người mua trong nước trả tiền trước ngắn hạn	6.308.035.616	2.233.542.606
Cộng	7.185.116.259	2.370.911.535

24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	Tăng do trích lập từ lợi nhuận đồng	Chi quỹ trong năm đồng	Số cuối năm đồng
- Quỹ khen thưởng	1.945.722.621	-	105.171.060	1.840.551.561
- Quỹ phúc lợi	1.131.008.203	-	377.128.871	753.879.332

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản	8.231.988	-	8.231.988	-
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	217.224	-	-	217.224
Cộng	3.085.180.036	-	490.531.919	2.594.648.117

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
a. Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng hóa	63.145.546.738	233.408.609.588
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	824.544.711.218	1.213.662.181.998
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	266.940.000	125.309.091
Cộng	887.957.197.956	1.447.196.100.677

26 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Giảm giá hàng bán	15.251.178.632	28.234.234.953
Cộng	15.251.178.632	28.234.234.953

27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	63.145.546.738	233.408.609.588
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	809.293.532.586	1.185.427.947.045
- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh khác	266.940.000	125.309.091
Cộng	872.706.019.324	1.418.961.865.724

28 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	62.979.522.120	216.124.189.110

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	928.223.335.525	1.290.606.503.867
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	560.608.480	813.232.005
Cộng	991.763.466.125	1.507.543.924.982
29 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	720.341.058	2.464.709.114
- Thu hồi, thanh lý đầu tư tài chính dài hạn	5.406.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	453.165.000	-
- Lãi tỷ giá ngoại tệ	4.382.999.752	4.328.236.369
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	4.382.999.752	4.325.998.158
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	2.238.211
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	389.818.182	-
Cộng	11.352.323.992	6.792.945.483
30 Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Chi phí lãi vay	58.299.146.628	132.301.251.456
- Thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.322.181.818	-
- Lỗ tỷ giá ngoại tệ	76.328.796.932	25.479.147.143
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	27.280.088.145	7.608.483.043
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	49.048.708.787	17.870.664.100
- Chi phí tài chính khác	(205.897.025)	173.494
Cộng	139.744.228.353	157.780.572.093
31 Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Chi phí nhân viên	747.291.757	1.787.393.741
- Chi phí vật liệu, bao bì	5.997.453	18.392.425
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	111.561.972	30.717.721
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.714.501.781	9.064.555.455
- Chi phí bằng tiền khác	248.866.446	530.091.567
- Chi phí hoa hồng môi giới	8.124.461.509	13.009.251.361
Cộng	10.952.680.918	24.440.402.270

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	27.388.154.622	33.499.751.600
- Chi phí vật liệu quản lý	317.707.139	352.169.628
- Chi phí đồ dùng văn phòng	99.738.416	185.707.263
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.657.122.128	2.926.978.779
- Thuế, phí và lệ phí	832.239.943	1.114.814.983
- Chi phí dự phòng	1.120.370.571	718.667.424
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	(1.018.809.882)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.781.829.438	3.569.656.210
- Chi phí bằng tiền khác	13.635.015.569	7.307.935.930
Cộng	48.813.367.944	49.675.681.817

33 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	129.739.336.955	5.636.364
- Thu nhập khác	73.198.481.240	1.240.612.133
+ <i>Thu nhập từ các khoản đối tác vi phạm hợp đồng</i>	<i>100.000.000</i>	-
+ <i>Thu nhập khác</i>	<i>73.098.481.240</i>	<i>1.240.612.133</i>
Cộng	202.937.818.195	1.246.248.497

34 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Giá trị còn lại tài sản cố định	95.616.110.299	-
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	36.920.000	-
- Chi phí khác	(6.270.640.578)	1.819.168.753
+ <i>Các khoản chậm thanh toán</i>	<i>1.893.924.535</i>	-
+ <i>Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán</i>	<i>8.358.675.903</i>	<i>1.315.859.791</i>
+ <i>Chi phí khác</i>	<i>(16.523.241.016)</i>	<i>503.308.962</i>
Cộng	89.382.389.721	1.819.168.753

35 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.231.299.423	533.207.770.633
- Chi phí nhân công	215.746.723.423	233.297.856.572

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	204.881.568.150	229.683.231.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.455.026.878	185.447.970.882
- Chi phí khác bằng tiền	255.728.354.462	400.149.300.840
Cộng	1.051.042.972.336	1.581.786.130.106

36 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(193.854.799.232)	(314.258.690.211)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	195.077.125.648	316.839.175.078
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	453.165.000	-
- Thu nhập tính thuế	769.161.416	2.580.484.867
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
- Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	169.215.512	567.706.671
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	169.215.512	567.706.671
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	169.215.512	567.706.671

37 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(79.056.633.190)
Cộng	-	(79.056.633.190)

38 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(194.024.014.744)	(235.769.763.692)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	(193.846.727.091)	(236.319.252.041)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	58.999.337	58.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.286)	(4.005)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	12.130.674.277	12.130.674.277
- Trưng đương tiền	23.266.000.000	23.266.000.000
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	114.407.285.400	108.636.339.915

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân giá mua vào các ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/12/2015

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.890.961.296.367
- Phải trả người bán	96.273.055.171
- Phải trả khác	28.038.070.325

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
- Phải trả người bán	95.773.055.171	500.000.000	-
- Khoản vay	157.008.170.587	1.377.812.406.111	-
- Khoản nợ	-	-	-
- Phải trả khác	19.633.481.147	8.404.589.178	-
Cộng	272.414.706.905	1.386.716.995.289	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

Thông tin về các bên liên quan

1 Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Thu thập như sau :

Tiền lương và thù lao được hưởng 3.405.420.063 3.924.756.077

2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu,	Chi nhánh công ty
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Chi nhánh công ty
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn	Chi nhánh công ty
- Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Chi nhánh công ty
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	Công ty con
- Công ty CP Cung ứng DV hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	Công ty liên kết

40 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội và được điều chỉnh theo kết luận Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 08/09/2015 cho năm tài chính 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam; đồng thời được phân loại lại phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

41 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

42 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

43 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	87,72%	87,72%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	12,28%	12,28%

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	110,74%	100,04%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	-10,74%	-0,04%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	0,903	1,000
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,638	0,677
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,097	0,109
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-22,21%	-22,15%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-22,23%	-16,62%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-8,49%	-11,81%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-8,50%	-8,86%

Lê Kim Phượng
Lập biểu

Mai Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Cẩm Hà
Tổng Giám đốc
Tp Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2016

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.770.945.521	-	9.028.170.941	-
- Công ty TNHH Phúc Hải	3.474.203.550	-	3.474.203.550	-
- Công ty TNHH VTB Minh Nam	810.464.673	-	810.464.673	-
- ALIZE COMMODITIES - PARIS	713.944.000	-	713.944.000	-
- Chi nhánh SCC	423.992.207	-	359.079.812	-
- Công ty TNHH MTV sửa chữa tàu biển Phương Nam	348.341.091	-	1.367.150.973	-
- Nợ xấu tại Công ty PDIMEX	-	-	2.303.327.933	-
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	5.770.945.485	1.486.277.298	9.028.170.905	9.028.170.905
- CTY TNHH Phúc Hải	3.474.203.550	-	3.474.203.550	3.474.203.550
- CTY TNHH VTB Minh Nam	810.464.637	-	810.464.637	810.464.637
- ALIZE COMMODITIES - PARIS	713.944.000	713.944.000	713.944.000	713.944.000
- Chi nhánh SCC	423.992.207	423.992.207	359.079.812	359.079.812
- Nợ xấu tại Công ty TNHH MTV sửa chữa tàu biển Phương Nam	348.341.091	348.341.091	1.367.150.973	1.367.150.973
- Nợ xấu tại Công ty PDIMEX	-	-	2.303.327.933	2.303.327.933

+ Khoản nợ của Công ty TNHH Phúc Hải và Công ty TNHH VTB Minh Nam đã quá hạn thu hồi. Đơn vị đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%

+ Khoản nợ của Alize Commodities - Paris đã quá hạn, chưa có thông tin nào thêm từ Tòa án thụ lý phá sản do đó đơn vị cũng đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.

Phụ lục số 3

Đơn vị tính: Đồng

TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	23.679.098.263	5.427.792.035	3.736.616.153.146	6.034.908.377	-	3.771.757.951.821
- Mua trong năm	-	-	269.736.363	60.000.000	-	329.736.363
Cộng	-	-	269.736.363	60.000.000	-	329.736.363
- TL, nhượng bán	-	317.630.000	379.522.167.363	-	-	379.839.797.363
- Giảm khác	429.507.200	722.514.608	560.302.421.052	153.803.048	-	561.608.245.908
Cộng	429.507.200	1.040.144.608	939.824.588.415	153.803.048	-	941.448.043.271
Số dư cuối năm	23.249.591.063	4.387.647.427	2.797.061.301.094	5.941.105.329	-	2.830.639.644.913
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.517.706.010	3.674.210.918	1.617.707.456.362	4.576.988.064	-	1.638.476.361.354
- Khấu hao trong năm	1.267.787.217	600.878.000	201.340.577.549	742.521.591	-	203.951.764.357
Cộng	1.267.787.217	600.878.000	201.340.577.549	742.521.591	-	203.951.764.357
- TL, nhượng bán	-	185.284.166	284.049.473.055	-	-	284.234.757.221
- Giảm khác	248.113.757	632.885.275	195.128.922.712	113.734.866	-	196.123.656.610
Cộng	248.113.757	818.169.441	479.178.395.767	113.734.866	-	480.358.413.831
Số dư cuối năm	13.537.379.470	3.456.919.477	1.339.869.638.144	5.205.774.789	-	1.362.069.711.880
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	11.161.392.253	1.753.581.117	2.118.908.696.784	1.457.920.313	-	2.133.281.590.467
- Tại ngày cuối năm	9.712.211.593	930.727.950	1.457.191.662.950	735.330.540	-	1.468.569.933.033

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (*)

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 4

Đơn vị tính: Đồng

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
<u>Số dư đầu kỳ</u>	-	-	-	-	7.734.145.325	-	-	7.734.145.325
- Giảm khác	-	-	-	-	75.854.000	-	-	75.854.000
Cộng	-	-	-	-	75.854.000	-	-	75.854.000
<u>Số dư cuối năm</u>	-	-	-	-	7.658.291.325	-	-	7.658.291.325
Giá trị hao mòn lũy kế								
<u>Số dư đầu kỳ</u>	-	-	-	-	4.823.433.323	-	-	4.823.433.323
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	929.803.793	-	-	929.803.793
Cộng	-	-	-	-	929.803.793	-	-	929.803.793
- Giảm khác	-	-	-	-	75.854.000	-	-	75.854.000
Cộng	-	-	-	-	75.854.000	-	-	75.854.000
<u>Số dư cuối năm</u>	-	-	-	-	5.677.383.116	-	-	5.677.383.116
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	2.910.712.002	-	-	2.910.712.002
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	1.980.908.209	-	-	1.980.908.209

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu kỳ
- Tại ngày cuối năm

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn	157.008.170.587	157.008.170.587	75.883.750.628	121.047.414.621	202.171.834.580	202.171.834.580	202.171.834.580	202.171.834.580
NH NoN & PT NT-CN Mạc Thị Bưởi	-	-	18.141.473.192	49.906.839.171	31.765.365.979	31.765.365.979	31.765.365.979	31.765.365.979
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	134.608.520.047	134.608.520.047	36.560.915.602	32.542.774.480	130.590.378.925	130.590.378.925	130.590.378.925	130.590.378.925
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	22.399.650.540	22.399.650.540	21.181.361.834	28.967.800.970	30.186.089.676	30.186.089.676	30.186.089.676	30.186.089.676
Vay ngắn hạn của SSR	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Vay ngắn hạn của Pdimex	-	-	-	9.130.000.000	9.130.000.000	9.130.000.000	9.130.000.000	9.130.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	189.000.000	189.000.000	189.000.000	189.000.000	189.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả Pdimex	-	-	-	189.000.000	189.000.000	189.000.000	189.000.000	189.000.000
Vay dài hạn	1.377.812.406.111	1.377.812.406.111	62.219.721.458	525.370.364.256	1.840.963.048.909	1.840.963.048.909	1.840.963.048.909	1.840.963.048.909
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	27.399.375.000	27.399.375.000	18.600.000.000	441.438.526.120	450.237.901.120	450.237.901.120	450.237.901.120	450.237.901.120
- Trên 5 năm	27.399.375.000	27.399.375.000	18.600.000.000	441.438.526.120	450.237.901.120	450.237.901.120	450.237.901.120	450.237.901.120
NH TMCP Á Châu	438.288.612.913	438.288.612.913	13.921.809.603	1.411.646.136	425.778.449.446	425.778.449.446	425.778.449.446	425.778.449.446
- Trên 5 năm	438.288.612.913	438.288.612.913	13.921.809.603	1.411.646.136	425.778.449.446	425.778.449.446	425.778.449.446	425.778.449.446
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	41.476.000.000	41.476.000.000	-	60.000.000	41.536.000.000	41.536.000.000	41.536.000.000	41.536.000.000
- Trên 5 năm	41.476.000.000	41.476.000.000	-	60.000.000	41.536.000.000	41.536.000.000	41.536.000.000	41.536.000.000
NH Phát triển Việt Nam - CN HP	292.366.600.000	292.366.600.000	-	420.000.000	292.786.600.000	292.786.600.000	292.786.600.000	292.786.600.000
- Trên 5 năm	292.366.600.000	292.366.600.000	-	420.000.000	292.786.600.000	292.786.600.000	292.786.600.000	292.786.600.000
NH TMCP Bảo Việt	276.394.020.000	276.394.020.000	14.203.530.000	874.210.000	263.064.700.000	263.064.700.000	263.064.700.000	263.064.700.000
- Trên 5 năm	276.394.020.000	276.394.020.000	14.203.530.000	874.210.000	263.064.700.000	263.064.700.000	263.064.700.000	263.064.700.000
NH VCB - CN TP.HCM	105.753.916.198	105.753.916.198	5.427.129.855	-	100.326.786.343	100.326.786.343	100.326.786.343	100.326.786.343
- Trên 5 năm	105.753.916.198	105.753.916.198	5.427.129.855	-	100.326.786.343	100.326.786.343	100.326.786.343	100.326.786.343

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM
 Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 08 39 404 271/125 Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2015

	Phụ lục số 5					
NH VCE CN Bình Tây	61.428.402.000	61.428.402.000	3.152.412.000	58.275.990.000	58.275.990.000	58.275.990.000
- Trên 5 năm	61.428.402.000	61.428.402.000	3.152.412.000	58.275.990.000	58.275.990.000	58.275.990.000
NH Natixis	134.705.480.000	134.705.480.000	6.914.840.000	208.156.622.000	208.156.622.000	208.156.622.000
- Trên 5 năm	134.705.480.000	134.705.480.000	6.914.840.000	208.156.622.000	208.156.622.000	208.156.622.000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN	-	-	-	800.000.000	800.000.000	800.000.000
- Trên 5 năm	-	-	-	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Nợ dài hạn	356.140.719.669	356.140.719.669	45.730.911.701	328.566.854.518	328.566.854.518	328.566.854.518
Tổng Công ty Hàng Hải VN	-	-	-	18.157.046.550	18.157.046.550	18.157.046.550
Lãi vay phải trả dài hạn	356.140.719.669	356.140.719.669	45.730.911.701	310.409.807.968	310.409.807.968	310.409.807.968

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Phải trả người bán trong nước	45.694.044.464	45.694.044.464	124.902.252.799	124.902.252.799
+ Phải trả người bán nước ngoài	50.057.920.707	50.057.920.707	62.135.734.998	62.135.734.998
+ Phải trả người bán SSR	21.090.000	21.090.000	286.575.850	286.575.850
+ Phải trả người bán PDIMEX	-	-	4.534.887.865	4.534.887.865
Cộng	95.773.055.171	95.773.055.171	191.859.451.512	191.859.451.512
b Các khoản phải trả người bán dài hạn				
+ Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	500.000.000	500.000.000	1.495.082.905	1.495.082.905
Cộng	500.000.000	500.000.000	1.495.082.905	1.495.082.905
d Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam			Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP CUDV Hàng hải và XNK Phương Đông			171.228.635	1.126.295.093
			-	5.500.401.266
Cộng			171.228.635	6.626.696.359

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	589.993.370.000	88.258.000	306.000.000	10.109.485.045	4.974.534.903	(457.370.806.504)	148.100.841.444
- Tăng vốn góp vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	897.419.988	78.266.921.431	79.164.341.419
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Chia và dự chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	236.319.252.041	236.319.252.041
- Giảm khác	-	-	-	-	973.036.962	-	973.036.962
Số dư cuối năm trước	589.993.370.000	88.258.000	306.000.000	10.109.485.045	4.898.917.929	(615.423.137.114)	(10.027.106.140)
- Tăng vốn góp năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	1.387.088.528	-	1.387.088.528
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Chia và dự chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	193.846.727.091	193.846.727.091
- Giảm khác	-	-	306.000.000	418.283.206	1.351.022.692	-	2.075.305.898
Số dư cuối năm	589.993.370.000	88.258.000	-	9.691.201.839	4.934.983.765	(809.269.864.205)	(204.562.050.601)

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm tài chính 2015

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

a	Hoạt động kinh doanh vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng	
a	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	669.744.813.546	202.961.205.778	872.706.019.324
a	Chi phí bộ phận trực tiếp	805.314.768.235	170.375.985.257	975.690.753.492
a	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(135.569.954.689)	32.585.220.521	(102.984.734.168)
	Tài sản bộ phận trực tiếp	1.888.553.477.868	16.544.038.294	1.905.097.516.162
	Tổng tài sản	1.888.553.477.868	16.544.038.294	1.905.097.516.162
	Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.096.289.750.079	13.369.816.684	2.109.659.566.763
a	Tổng nợ phải trả	2.096.289.750.079	13.369.816.684	2.109.659.566.763

2 Theo khu vực địa lý

a	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng	
	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	637.319.003.693	235.387.015.631	872.706.019.324
	Tài sản bộ phận	-	-	1.905.097.516.162
	Nợ phải trả bộ phận	45.694.044.464	2.063.965.522.299	2.109.659.566.763

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)